

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-9-2024

V/v tranh chấp về
chia tài sản sau khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Đoàn Minh Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ F, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ G, ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 18 tháng 3 năm 2024), có mặt.

- Bị đơn: Ông Võ Anh K, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ F, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 3 năm 2024, trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trương Ngọc T là ông Đậu Văn C trình bày:

Bà Trương Ngọc T và ông Võ Anh K chung sống năm 2005, kết hôn năm 2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 12/2006, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2006. Đến năm 2023, bà T và ông K ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn: tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, vào năm 2019, bà T và ông K tạo lập được tài sản chung là phần đất có diện tích 300m² đất ODT, thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà mái thái diện tích khoảng 200m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 149972, sổ vào sổ cấp GCN CS 16326 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01 tháng 8 năm 2019 cho ông Võ Anh K và một số tài sản khác. Tài sản này hiện do ông K đang quản lý, sử dụng.

Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được việc phân chia tài sản nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: chia đôi tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bà T đồng ý giao toàn bộ tài sản nhà và đất nêu trên cho ông K quản lý sử dụng, yêu cầu ông K giao lại cho bà T ½ giá trị tài sản tương ứng số tiền là 3.064.790.000 đồng. Đối với các tài sản khác bà T hiện không tranh chấp. Bà T thống nhất với M trích lục địa chính và kết quả thẩm định giá.

Tại Bản tự khai đề ngày 02 tháng 4 năm 2024, bị đơn ông Võ Anh K trình bày: tài sản tranh chấp không hình thành từ nguồn tiền của vợ chồng mà từ vay mượn để mua tài sản, vay từ ông Võ Hùng A, khi xây nhà đã đem tài sản đi thế chấp để có tiền xây dựng. Khi xóa thế chấp cũng vay tiền ông Võ Hùng A để nộp cho Ngân hàng. Hiện ông K còn nuôi 02 con chung và còn khoản nợ của ngân hàng V2. Ông K chỉ có khả năng đưa cho bà T số tiền là 200.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ông K trình bày: tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân do ông K và bà T cùng vay mượn mà có. Tài liệu chứng cứ và ý kiến của ông K về nguồn gốc hình thành tài sản, việc vay mượn sẽ cung cấp cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày (kể từ ngày 12/7/2024) hết thời hạn, nếu không cung cấp thì Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Hiện ông K và bà T không có nợ chung. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, ông K yêu cầu được nhận nhà, đất và chỉ đồng ý giao cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông K không có ý kiến đối với M trích lục địa chính và kết quả thẩm định giá.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12 tháng 6 năm 2024: tài sản tranh chấp là phần đất có diện 300m², đất ODT, thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Mạnh trích lục địa chính (có đo đạc chỉnh lý) số 01-2024 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B. Tài sản trên đất gồm:

01 căn nhà cấp 3 có kết cấu: nhà 02 tầng + tầng áp mái: nền gạch ceramic, tường gạch xây tô, ốp gạch cao 1,5m, cột bê tông cốt thép, mái ngói diện tích 121.8m².

01 nhà tiền chế 02 tầng có kết cấu nền gạch tezzaro, cột thép, sàn tầng 2 bằng thép, mái tôn diện tích 35.4m².

Sân lát gạch tezzaro phía trước diện tích 55.0m².

Hàng rào móng gạch, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô có diện tích 198m².

03 trụ cổng bằng bê tông cốt thép có ốp gạch bên ngoài có thể tích 1.08m³/trụ.

01 cánh cửa sắt có diện tích 3.6m².

01 mái che cổng bằng bê tông cốt thép diện tích 12m².

01 mái che phía trước nhà kết cấu khung sắt, mái tôn diện tích 33.7m²

01 mái che phía sau kết cấu khung sắt, mái tôn diện tích 15.2m²

01 nhà vệ sinh biệt lập kết cấu nền gạch tezzaro, tường xây, mái tôn.

02 cửa kéo cổng trước kết cấu khung sắt, nẹp nhựa giả gỗ có diện tích 24.6m².

Tại kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty Cổ phần T4, thực hiện ngày 02 tháng 7 năm 2024: Quyền sử dụng đất trị giá 3.720.600.000 đồng. Tài sản trên gồm có nhà và các công trình khác trị giá 2.408.981.400 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 6.129.581.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đồng thời bổ sung ý kiến như sau: Bà T và ông K trong thời kỳ hôn nhân làm kinh doanh bất động sản, tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân có rất nhiều bất động sản, bà T và ông K mua đi, bán lại hình thành lợi nhuận, bà T và ông K không nợ ông Võ Hùng A bất kỳ khoản tiền nào. Tài sản tranh chấp là tài sản mà bà T, ông K tự tạo lập mà có được. Chứng cứ chứng minh bà T bổ sung tại phiên tòa bao gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng: Bà Trương Ngọc T, ông Võ Anh K; bên nhận chuyển nhượng: Ông Bùi Đức T1, số công chứng: 2666, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Văn phòng C1; Hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền: Bà Trương Ngọc T, ông Võ Anh K; bên nhận ủy quyền: Ông Vũ Ngọc G, số công chứng: 1620, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại Văn phòng C1; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng: Bà Trương Ngọc T; bên nhận chuyển nhượng: Ông Nguyễn Xuân H, số công chứng: 3717, quyền số 01/2020TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13 tháng 5 năm 2020 tại Văn phòng C; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng: Bà Trương Ngọc T, ông Võ Anh K; bên nhận chuyển nhượng: Bà Nguyễn Thị H1, số công chứng: 0796, quyền số

01/2020TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03 tháng 02 năm 2020 tại Văn phòng C; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng: Bà Trương Ngọc T; bên nhận chuyển nhượng: Ông Vũ Thành L, số công chứng: 7820, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại Văn phòng C. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân bà T, ông K còn chuyển nhượng 02 căn hộ tại khu V Thành phố T, giá trị chuyển nhượng thu về hơn 4.000.000.000 đồng.

Bị đơn ông Võ Anh K được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt. Ngày 20 tháng 8 năm 2024, ông K gửi bản ý kiến và đề nghị triệu tập người tham gia tố tụng nội dung như sau: Trước đây ông K và bà Trương Ngọc T kết hôn và có 02 người con chung là Võ Anh T2 và Võ Đăng K1. Sau đó, cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc nên ông K1 và bà T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Theo quyết định: ông K1 có trách nhiệm nuôi 02 con chung. Vào tháng 6/2019, do thấy ông K1 và bà T kết hôn đã lâu nhưng chưa có nhà ở cũng như tạo lập được tài sản nào có giá trị, cuộc sống gia đình bấp bênh nên để hỗ trợ ông K1 thì ba mẹ ông K1 là ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3 đã cho riêng ông K1 số tiền 3.000.000.000 đồng để mua đất, xây nhà để ở và làm địa điểm kinh doanh. Ngày 20/6/2019, ông K1 dùng số tiền của ba mẹ ông K1 cho riêng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 56 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương của bà Lê Thị Thanh H2, Nguyễn Văn N, Lê Thị H3, Nguyễn Hán V với giá trị là 2.990.000.000 đồng. Ngày 01/8/2019, ông K1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 149972 đối với thửa đất nêu trên. Để có tiền xây nhà, ngày 26/12/2020, ông K1 và bà T đã ký Hợp đồng tín dụng số 20205930004 để vay số tiền 3.000.000.000 đồng từ Ngân hàng S bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất trên. Cùng ngày, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền trên vào tài khoản số 050106646853 của ông K1 tại Ngân hàng S và ông K1 đã dùng số tiền vay Ngân hàng để xây dựng một ngôi nhà lợp mái thái với tổng diện tích khoảng 200m² trên thửa đất. Ngày 19/7/2022, để mở rộng kinh doanh của quán, ông K1 đã vay của ông Võ Hùng A số tiền 500.000.000 đồng và ông A đã chuyển khoản vào tài khoản của ông K1 với nội dung: “VO HUNG ANH CK ANH KHOA”. Từ cuối năm 2022, do tác động của việc suy thoái kinh tế từ dịch Covid trước đó đã khiến cho việc kinh doanh thêm khó khăn, ông K1 không còn khả năng để thanh toán các khoản gốc, lãi của các khoản vay đến hạn trả, nguy cơ bị phát mãi tài sản ông K1 đã thế chấp, không có chỗ để cho ba cha con ông K1 ở nên ông K1 đã nhờ ba mẹ ông K1 giúp đỡ cho vay tiền trả Ngân hàng, tránh việc nhà, đất bị phát mãi. Đến ngày 21/3/2023, ông Võ Hùng A đã rút tiền từ Ngân hàng cho ông K1 vay số tiền 3.000.000.000 đồng để tất toán khoản vay tại Ngân hàng S. Dù ông K1 với bà T đã ly hôn nhưng do đều có cầu dùng mặt bằng căn nhà để tiếp tục kinh doanh nên đến ngày 26/5/2023, ông K1 và bà T ký Hợp đồng vay theo hạn mức số 027A23/KD/BB để vay số tiền 650.000.000 đồng từ Ngân hàng V2 - Chi nhánh B. Tuy nhiên, việc kinh doanh ngày càng sa sút, thua lỗ liên tục trong khi lãi suất Ngân hàng ngày càng tăng, ông K1 không đủ khả năng để trả gốc và lãi nên đến

ngày 06/3/2024, ông K1 tiếp tục vay ông A số tiền 650.000.000 đồng để tất toán khoản vay tại Ngân hàng V2, ông A đã chuyển khoản vào tài khoản số 1038019861 của ông K1 với nội dung: “BO VO HUNG ANH CHO ANH KHOA VAY 650TR DE THANH TOAN NGHIA VU NO VOI NH VCB”.

Như vậy, từ ngày 19/7/2022 đến ngày 06/3/2024, ông K1 đã vay của ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3 tổng cộng 4.150.000.000 đồng để thanh toán các khoản vay của ông K1 và bà T tại Ngân hàng S, Ngân hàng V2 nhằm mục đích xây nhà, kinh doanh, mở rộng quán cà phê, ăn uống. Từ những nội dung nêu trên cho thấy toàn bộ số tiền tạo dựng thừa đất là tiền cha mẹ cho riêng ông K1, còn tiền xây nhà là tiền vay từ ngân hàng và số tiền dùng để tất toán khoản vay này cũng từ tiền vay từ cha mẹ ông K1, nhà đất nêu trên không phải là tài sản từ công sức đóng góp của ông K1 và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông K1 hoàn toàn không đồng ý với các yêu cầu của bà T. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng xác định khoản vay 4.150.000.000 đồng là nợ chung giữa ông K1 và bà T để buộc bà T phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông K1 trả nợ cho ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3, đề nghị Tòa án triệu tập ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3 để tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của BLTTDS và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của BLTTDS. Thư ký tuân theo các Điều 51 và Điều 237 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của BLTTDS.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS là đúng quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bà T khởi kiện ông K1 yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa số 1257 tờ bản đồ số 56 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương trên đất có một căn nhà mái thái diện tích 200m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ149972 số vào sổ GCN CS16326 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 01/8/2019 cho ông Võ Anh K nên quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại Điều 28 của BLTTDS.

Về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá: Quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Thủ Dầu M1 là căn cứ giải quyết vụ án.

Bà T và ông K chung sống năm 2005 kết hôn năm 2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 12/2006 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/01/2006. Năm 2003, bà T và ông K ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2023/QĐST – HNGĐ ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn cả hai không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS.

Nguồn gốc phân đất bà T tranh chấp do ông K nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Thanh H2, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị H3 và ông Nguyễn Hán V1 ngày 20/6/2019. Sau đó, ông K và bà T tiến hành xây dựng nhà trên đất. Tại thời điểm này, ông K và bà T đang trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...” tài sản bà T đang tranh chấp là tài sản chung của bà T và ông K trong thời kỳ hôn nhân.

Việc phân chia tài sản: nguyên đơn yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản tranh chấp, đồng ý giao toàn bộ tài sản trên cho bị đơn quản lý sử dụng, yêu cầu bị đơn giao lại cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Quá trình tố tụng bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn nên không có cơ sở để xem xét. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xét thấy yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị: chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Võ Anh K có nơi cư trú tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, tài sản tranh chấp là đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trương Ngọc T khởi kiện ông Võ Anh K, yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông Võ Anh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.4] Tại các phiên tòa, bị đơn ông K được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Ngày 20 tháng 8 năm 2024, ông K gửi văn bản đề nghị triệu tập ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3, cho rằng ông K, bà T nợ ông A và bà T3 số tiền 4.150.000.000 đồng, đề nghị bà T cùng chi trả. Bị đơn, ông Võ Anh K có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Quá trình tố tụng, ông K không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng không có yêu cầu phản tố; ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3 không được xác định là đương sự trong vụ án. Do đó, ông Võ Hùng A và bà Phạm Thị Thu T3 có quyền khởi kiện ông K, bà T bằng một vụ án khác.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn, bị đơn cùng xác định: Bà Trương Ngọc T và ông Võ Anh K chung sống năm 2005, kết hôn năm 2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 12/2006, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2006. Năm 2023, bà T, ông K ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Khi ly hôn, không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, vào năm 2019 bà T, ông K tạo lập được tài sản chung là đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 300m², đất ODT, thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 56 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, trên đất có 01 căn nhà, theo mảnh trích lục địa chính, có đo đạc, chỉnh lý số 01-2024 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B. Hiện ông K, bà T không có nợ chung. Bị đơn không ý kiến đối với Mảnh trích lục địa chính, kết quả thẩm định giá.

Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận và tình tiết, sự kiện bị đơn không phản đối nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Có căn cứ xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T đồng ý giao toàn bộ tài sản tranh chấp cho ông K quản lý sử dụng, yêu cầu ông K giao lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền là 3.064.790.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông K cho rằng tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân được hai vợ chồng cùng vay mượn mà có, ông K chỉ đồng ý chia cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng là không có cơ sở. Quá trình tố tụng ông K không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, trong vụ án ông K không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến trình bày của ông K đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc T về việc chia tài sản sau khi ly hôn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí: Bà Trương Ngọc T, ông Võ Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá số tiền là 43.115.000 đồng, bà Trương Ngọc T, ông Võ Anh K mỗi người phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, các Điều 26, 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc T đối với bị đơn ông Võ Anh K về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chia đôi đất và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 300m² đất ODT, thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 56 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có giá trị là 6.129.581.000 (sáu tỷ một trăm hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi một nghìn) đồng cho bà Trương Ngọc T và ông Võ Anh K.

Ông Võ Anh K được nhận đất và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 300m², đất ODT thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 56 tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 1256, phân định bằng tường rào;

Phía Tây giáp thửa 1258, phân định bằng tường rào, vách nhà;

Phía Nam giáp đường N;

Phía Bắc giáp lối thoát hiểm.

Trên đất có những tài sản sau:

01 căn nhà cấp 3 có kết cấu: nhà 02 tầng + tầng áp mái: nền gạch ceramic, tường gạch xây tô, ốp gạch cao 1,5m, cột bê tông cốt thép, mái ngói diện tích 121.8m².

01 nhà tiền chế 02 tầng có kết cấu nền gạch tezzaro, cột thép, sàn tầng 2 bằng thép, mái tôn diện tích 35.4m².

Sân lát gạch tezzaro phía trước diện tích 55.0m².

Hàng rào móng gạch, tường gạch xây tô, cột gạch xây tô có diện tích 198m².

03 trụ cổng bằng bê tông cốt thép có ốp gạch bên ngoài có thể tích 1.08m³/trụ.

01 cánh cửa sắt có diện tích 3.6m².

Mái che cổng bằng bê tông cốt thép diện tích 12m².

01 mái che phía trước nhà kết cấu khung sắt, mái tôn diện tích 33.7m².

01 mái che phía sau kết cấu khung sắt, mái tôn diện tích 15.2m².

01 nhà vệ sinh biệt lập kết cấu nền gạch tezzaro, tường xây, mái tôn.

02 cửa kéo cổng trước kết cấu khung sắt, nẹp nhựa giả gỗ có diện tích 24.6m².

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Võ Anh K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Ngọc T số tiền 3.064.790.000 (ba tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Trương Ngọc T phải chịu 21.557.500 (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng chi phí tố tụng, được khấu trừ số tiền 21.557.500 (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tạm ứng chi phí tố tụng bà T đã nộp tại Tòa án.

Ông Võ Anh K phải chịu 21.557.500 (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng chi phí tố tụng. Buộc ông Võ Anh K nộp 21.557.500 (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng để trả lại cho bà Trương Ngọc T.

3. Về án phí:

Ông Võ Anh K phải nộp 57.064.790 (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Ngọc T phải chịu 57.064.790 (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003463 ngày 19 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng. Bà T còn phải nộp 36.064.790 (ba mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết